

Số: /GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 8 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;
Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 481/2026/CV-VGR ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 706/TTr-SNNMT ngày 7 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (địa chỉ: Số 7, đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung

- Tên dự án: Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang).

- Địa điểm hoạt động: Phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101245486 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2002, chứng nhận thay đổi lần thứ 76 ngày 23 tháng 12 năm 2025.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước hợp nhất) chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2016; điều chỉnh chủ trương đầu tư lần thứ 1 tại Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2017; điều chỉnh lần thứ 2 tại Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019; điều chỉnh lần thứ 3 tại Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020; điều chỉnh lần thứ 4 tại Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023; điều chỉnh lần thứ 5 tại Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch nghỉ dưỡng.

- Phạm vi, quy mô, công suất:

- + Dự án Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, phường Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang (nay là phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang) có quy mô sử dụng đất với tổng diện tích sử dụng đất là 29,3573 ha.

- + Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm A.

- + Dự án có tiêu chí như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định 48/2026/NĐ-CP).

- Các hạng mục chính của dự án:

+ Khu I: Khu nghỉ dưỡng, điều dưỡng, điều trị, dịch vụ suối khoáng, dịch vụ thương mại (Khu thương mại dịch vụ; Khu điều trị, điều dưỡng; Khu khách sạn cao cấp và nhà hàng dưỡng sinh).

+ Khu II: Khu vui chơi giải trí nước khoáng nóng (Khu thương mại dịch vụ; Khu Onsen).

- Các hạng mục phụ trợ của dự án: Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Hệ thống thu gom, thoát nước thải; Trạm bơm chuyển bậc; Trạm xử lý nước thải; Hệ thống xử lý mùi, khí thải; Công trình thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường; Công trình thu gom, quản lý chất thải nguy hại.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tập đoàn Vingroup - Công ty CP được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tập đoàn Vingroup - Công ty CP có trách nhiệm:

- Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo quy định hiện hành.

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường; dừng các hoạt động có nguồn phát sinh việc xả nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung gây ô nhiễm không đạt quy chuẩn và thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

- Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở NN&MT (02 bản chính);
- UBND phường Mỹ Lâm;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Tập đoàn Vingroup - Công ty CP
(nhận KQ tại Trung tâm phục vụ Hành chính công);
- Lưu: VT, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục 1:

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các hạng mục công trình ở khu đất thương mại dịch vụ.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các hạng mục công trình ở khu đất khách sạn cao cấp.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ các hạng mục công trình ở khu đất điều trị y tế.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải số 01: tương ứng với nguồn số 01, 02 nước thải sau Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1150 m³/ngày.đêm.

2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Trần Lán.

2.1.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải đã qua xử lý xả ra suối Trần Lán. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2407763.7682; Y(m) = 409125.1614 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.150 m³/ngày.

2.1.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.1.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.1.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 14:2008/BTNMT, cột A		
1	pH	-	5 - 9	06 tháng/lần	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD5 (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1.0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ -) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		

9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MNP/100 ml	3.000		

Dự án đã được phê duyệt ĐTM theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang. Theo Quyết định này, nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt với hệ số K = 1. Theo điều khoản chuyển tiếp quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định ban hành và hướng dẫn thực hiện QCVN 14:2025/BTNMT, các dự án đã được cấp ĐTM trước ngày 01 tháng 9 năm 2025 được phép tiếp tục áp dụng QCVN 14:2008/BTNMT cho chất lượng nước thải đầu ra đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải sau xử lý của Dự án phải đáp ứng quy định của QCVN 14:2025/BTNMT; chủ dự án có trách nhiệm hoàn thành việc điều chỉnh, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải trước thời điểm quy chuẩn bắt buộc áp dụng.

2.2. Dòng nước thải số 02: tương ứng với nguồn số 03 nước thải sau Trạm xử lý nước thải khu điều trị y tế công suất 55 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Trần Lán.

2.2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải đã qua xử lý xả ra suối Trần Lán. Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2407915,2582 ; Y(m) = 409279.9174 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 55 m³/ngày.

2.2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2025/BTNMT, cột A		
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5 - 9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40		
4	COD	mg/l	65		
5	TSS	mg/l	40		
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1		
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	5		

8	Sunfua (S2-)	mg/l	0,2		
9	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	20		
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
11	Tổng Photpho (T-P)	mg/l	4		
12	Coliform	MNP/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt cho toàn bộ dự án từ 03 lưu vực được thu gom về 03 trạm bơm nước thải và bơm về trạm xử lý nước thải tập trung tại khu hạ tầng kỹ thuật phía Tây Nam dự án. Bao gồm:

+ Lưu vực 1 (Khu II): Bao gồm khu vực phía Đông suối Vực Vại và phía Bắc suối Trần Lán. Nước thải được thu gom về Trạm bơm nước thải số 01 (công suất 10m³/h), sau đó bơm chuyển về lưu vực 2.

+ Lưu vực 2 (Khu I): Bao gồm khu vực phía Tây suối Vực Vại. Nước thải được thu gom về Trạm bơm nước thải số 02 (công suất 45 m³/h), sau đó bơm chuyển về lưu vực 3.

+ Lưu vực 3 (Khu I): Bao gồm khu vực phía Nam suối Trần Lán. Nước thải phát sinh trong lưu vực 3 cùng với nước thải từ lưu vực 1 và lưu vực 2 được thu gom về Trạm bơm nước thải số 03 (công suất 75 m³/h), sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải tập trung đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật phía Tây Nam dự án để xử lý. Công suất thiết kế của Trạm xử lý nước thải tập trung là 1.150 m³/ngày, đêm.

- Nước thải khu điều trị y tế:

+ Nước thải xám phát sinh từ các chậu rửa (khu WC) được thu gom bằng hệ thống ống có đường kính D110-D140, sau đó dẫn trực tiếp về bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải công suất 55 m³/ngày.

+ Nước thải đen phát sinh từ các khu vệ sinh (bê xí) được thu gom bằng hệ thống ống đứng riêng có đường kính D110–D140, dẫn qua 02 bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi chảy về bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải công suất 55 m³/ngày.

+ Nước thải từ khu vực căng tin được thu gom và dẫn qua bể tách mỡ của tòa nhà nhằm loại bỏ dầu mỡ trước khi đưa về bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải công suất 55 m³/ngày.

+ Nước thải y tế phát sinh từ các khu vực như phòng xét nghiệm, phòng siêu âm, phòng khám và các phòng chức năng chuyên môn được thu gom bằng hệ thống đường ống riêng, dẫn vào công trình xử lý sơ bộ của hệ thống xử lý nước thải nhằm giảm thiểu các thành phần ô nhiễm đặc thù. Sau khi xử lý sơ bộ, nước thải được dẫn về bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải công suất 55 m³/ngày để tiếp tục xử lý cùng các dòng nước thải khác.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 127 bể.

+ Khu điều trị y tế: 01 bể kích thước 5,5 x 3,0 x 2,2 m; 01 bể kích thước 5,8 x 2,5 x 2,2 m.

+ Khách sạn cao cấp: 01 bể kích thước 8,18 x 5,24 x 1,9 m; 01 bể kích thước 8,18 x 5,24 x 1,9 m.

+ Khu thương mại dịch vụ: Mỗi căn hộ có 01 bể tự hoại dung tích 1.5 m³. Tổng 123 căn hộ, tương đương tổng dung tích bể tự hoại khoảng 185 m³.

- Bể tự hoại 03 ngăn được xây dựng ngầm. Kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch, thành trát vữa chống thấm.

b) Bể tách mỡ

- Số lượng: 02 bể.

- Kích thước:

+ Khu điều trị y tế (bể tách mỡ 5,8 x 1,3 x 2,2 m);

+ Khu Khách sạn cao cấp (bể tách mỡ 10,6 x 4,4 x 2,0 m).

c) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Số lượng: 01 hệ thống với công nghệ xử lý sinh học AO (Anoxic – Oxic) có bổ sung giá thể cố định ngăn hiếu khí, kết hợp bể lọc áp lực.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ:* Nước thải sinh hoạt → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (suối Trần Lán).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tách cát, dầu mỡ	01 bể	Kích thước 5,0 m x 2,5 m x 5,0 m
2	Bể điều hòa	01 bể	Kích thước 12,5 m x 5,0 m x 5,0 m
3	Bể thiếu khí	01 bể	Kích thước 9,5 m x 5,0 m x 5,0 m
4	Bể hiếu khí	01 bể	Kích thước 9,5 m x 10,0 m x 5,0 m
5	Bể lắng sinh học	01 bể	Kích thước 8,0 m x 8,0 m x 5,0 m
6	Bể bơm bùn	01 bể	Kích thước 7,0 m x 5,0 m x 5,0 m
7	Bể trung gian	01 bể	Kích thước 4,3 m x 4,3 m x 5,0 m
8	Bể lọc áp lực	03 bể	Kích thước 1,8m x 2,2mx 0,4 m
9	Bể khử trùng	01 bể	Kích thước 7,4 m x 2,7 m x 5,0 m
10	Mương quan trắc	01 mương	Kích thước 3,45 m x 1,0 m x 1,6 m
11	Bể chứa bùn	01 bể	Kích thước 15,3 m x 2,1 m x 5,0 m

- Công suất thiết kế: 1.150 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen 12%; Cơ chất (methanol - tùy vào tình hình thực tế vận hành có thể thay thế Methanol bằng mật rỉ đường).

d) Trạm xử lý nước thải y tế

- Số lượng: 01 hệ thống với công nghệ xử lý sinh học AO (Anoxic - Oxic) + màng MBR.

- *Tóm tắt quy trình công nghệ:* Nước thải y tế → Bể gom → Cụm bể tiền xử lý nước thải y tế (Bể phản ứng) → Bể thu gom (nước thải từ bể tự hoại, nước thải cụm tiền xử lý y tế, nước thải bếp sau bể tách mỡ) → Bể điều hòa và bể sục → Bể thiếu khí → Bể xử lý sinh học hiếu khí kết hợp MBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận (suối Trần Lân).

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải:

STT	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể gom nước thải y tế	01 bể	Kích thước 1,1 m x 1,7 m x 2,5 m
2	Bể phản ứng	01 bể	Kích thước 1,1 m x 1,5 m x 2,5 m
3	Bể gom	01 bể	Kích thước 1,1 m x 1,05 m x 2,5 m
4	Bể điều hòa và bể sục (01 bể có 02 ngăn nối tiếp)	01 bể	Kích thước 3,1m x 4,9m x 2,5m; 1,6m x 4,9m x 2,5m
5	Bể thiếu khí (01 bể có 02 ngăn nối tiếp)	01 bể	Kích thước 3,7m x 2,7m x 2,5m 1,3m x 2,0m x 2,5m
6	Bể hiếu khí (01 bể có 02 ngăn nối tiếp)	01 bể	Kích thước 1,7m x 4,9m x 2,5m 1,65m x 4,9m x 2,5m
7	Bể màng MBR	01 bể	Kích thước 3,0 m x 2,5 m x 2,5 m
8	Bể trung gian	01 bể	Kích thước 1,5 m x 2,2 m x 2,5 m
9	Bể khử trùng	01 bể	Kích thước 1,3 m x 2,2 m x 2,5 m
10	Bể chứa bùn	01 bể	Kích thước 2,2 m x 2,0 m x 2,5 m

- Công suất thiết kế: 55 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel; Cơ chất (methanol - tùy vào tình hình thực tế vận hành có thể thay thế Methanol bằng mật rỉ đường); NaOH; H₂O₂ (35%).

e, Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được đầu tư, lắp đặt đầy đủ thành phần, thiết bị, đáp ứng yêu cầu về đặc tính kỹ thuật theo quy định tại Điều 33 và Điều 34 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Thực hiện quản lý, vận hành, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị; kết nối và truyền dữ liệu quan trắc về hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải của Dự án: 06 tháng sau khi lưu lượng nước thải về trạm xử lý.

2.2. Công trình xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Trạm xử lý nước thải tập trung: 1.150 m³/ngày, đêm; Trạm xử lý nước thải y tế: 55 m³/ngày, đêm)

+ Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào bể thu gom nước thải và tại đầu ra bể khử trùng (trước khi chảy ra suối Trần Lán).

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

+ Tần suất lấy mẫu: Lấy 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành.

- Trạm xử lý nước thải y tế: 55 m³/ngày, đêm)

+ Vị trí lấy mẫu: Tại đầu vào bể thu gom nước thải và tại đầu ra bể khử trùng (trước khi chảy ra suối Trần Lán).

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải y tế: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

+ Tần suất lấy mẫu: Lấy 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá vận hành công trình xử lý nước thải tập trung.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2:**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Từ bể thu gom nước thải đầu vào của trạm XLNT 1150 m³/ngày, đêm;
- Nguồn số 02: Từ bể điều hòa, cụm bể xử lý sinh học của trạm XLNT 1150m³/ngày, đêm;
- Nguồn số 03: Từ bể chứa bùn của trạm XLNT 1150 m³/ngày, đêm.
- Nguồn số 04: Từ bể thu gom nước thải đầu vào của trạm XLNT y tế 55 m³/ngày, đêm;
- Nguồn số 05: Từ bể điều hòa, cụm bể xử lý sinh học của trạm XLNT y tế 55m³/ngày, đêm;
- Nguồn số 06: Từ bể chứa bùn của trạm XLNT y tế 55 m³/ngày, đêm.
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện dự phòng tại trạm XLNT công suất 1.150m³/ngày.
- Nguồn số 08: Từ máy phát điện dự phòng khu điều trị y tế.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải (02 dòng khí thải)

2.1. Dòng khí thải số 1: Tương ứng với dòng khí thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.150 m³/ngày, đêm (nguồn số 01, 02, 03).

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 2407684.1$; $Y(m) = 409147.2$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

2.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 4.500 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: Quạt cưỡng bức.

2.1.4. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.1.5. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20		
3.	Methyl Mercaptan	mg/Nm ³	≤ 12		

2.2. Dòng khí thải số 2: Tương ứng với dòng khí thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải y tế công suất 55 m³/ngày, đêm (nguồn số 04, 05, 06).

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 2407946.6; Y(m) = 409303.0 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa: 1.250 m³/giờ.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: Quạt cưỡng bức.

2.2.4. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.5. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp quy định giới hạn thông số ô nhiễm cho tất cả các loại khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí - QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) cụ thể như sau:

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2.	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 20		
3.	Methyl Mercaptan	mg/Nm ³	≤ 12		

Bụi, khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO, chỉ sử dụng dự phòng cho trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp. Chủ dự án cam kết sử dụng nhiên liệu sử dụng là dầu DO đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.150 m³/ngày dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải y tế công suất 55 m³/ngày dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 1.250 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 01 (Khí thải từ hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 1.150 m³/ngày)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ trạm xử lý nước thải → quạt hút mùi → Tháp hấp phụ → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí sau xử lý.

- Công suất 4.500 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Dung dịch kiềm; Than hoạt tính.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý:

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải của dòng khí thải số 02 (Khí thải từ hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải y tế công suất 55 m³/ngày)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ trạm xử lý nước thải → quạt hút mùi → Tháp hấp phụ → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Ống thoát khí sau xử lý.

- Công suất 1.250 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Dung dịch kiềm; Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải giám sát vận hành hằng ngày và tuân thủ nghiêm quy trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải.

- Khi hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm là 06 tháng.

2.2. Công trình phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày và Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải tập trung 1.150 m³/ngày

+ Vị trí lấy mẫu: Tại Ống thoát khí của Hệ thống xử lý mùi, khí thải tại trạm XLNT.

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm khí thải: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

+ Tần suất lấy mẫu: Lấy 01 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

- Hệ thống xử lý mùi khí thải từ trạm xử lý nước thải y tế 55 m³/ngày.

- + Vị trí lấy mẫu: Tại Ống thoát khí của Hệ thống xử lý mùi, khí thải tại trạm XLNT.
- + Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm khí thải: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.
- + Tần suất lấy mẫu: Lấy 01 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để phục vụ thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP*).

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3:

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ các máy thổi khí, máy bơm được lắp đặt tại trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 1150 m³/ngày, đêm.
- Nguồn số 02: Từ các máy thổi khí, máy bơm được lắp đặt tại trạm xử lý nước thải y tế, công suất 55 m³/ngày, đêm.
- Nguồn số 03: 02 Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn Quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2025/BNNMT, Quy chuẩn Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2025/BNNMT, cụ thể:

- Giới hạn đối với tiếng ồn:

STT	Khu vực bị ảnh hưởng	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 26:2025/BNNMT, đơn vị dBA		
		Ngày (06 h 00 đến trước 18 h 00)	Tối (18 h 00 đến trước 22 h 00)	Đêm (22 h 00 đến trước 06 h 00)
1	Khu vực E (các công trình công nghiệp và các công trình khác)	70	65	60

- Giới hạn đối với độ rung:

STT	Khu vực	Giá trị giới hạn theo quy chuẩn quy định QCVN 27:2025/BNNMT, đơn vị dB	
		Ngày (06 h 00 ~ trước 22 h 00)	Đêm (22 h 00 ~ trước 06 h 00)
1	Khu vực D (các công trình công nghiệp và các công trình khác)	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của cơ sở để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3. Trồng cây xanh để tạo cảnh quan đồng thời hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng tới khu vực xung quanh.

Phụ lục 4:
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

* Khối lượng chất thải rắn phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu, giẻ lau, vải bảo hộ thải nhiễm các thành phần nguy hại)	18 02 01	10,5
2	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	10,3
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	9,5
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	11
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	11
6	Chai đựng thuốc trừ sâu	14 01 06	20
7	Ống nghiệm thải	11 02 01	50
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	2.355
9	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước thải y tế	12 06 05	2007,5
10	Bùn thải sau hệ thống xử lý nước tập trung	12 06 05	41.975
Tổng		kg/năm	46.459,8

* Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
A	Chất thải lây nhiễm		
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	15.000
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01	
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao	13 01 01	
4	Chất thải giải phẫu	13 01 01	
B	Chất thải nguy hại không lây nhiễm		
1	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	5
2	Chất hàn răng amalgam thải bỏ	13 01 04	5

3	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	5
4	Các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10,3
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	6,5
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	6,5
7	Các loại dầu, mỡ thải	16 01 08	9,7
8	Pin, acquy thải	16 01 12	10,8
Tổng số			15.058,8

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	kg/năm	15
2	Giấy loại từ văn phòng, thùng carton	kg/năm	547,5
3	Rác tại song chắn rác, cát lắng	kg/năm	950
4	Rác thải khác từ hoạt động duy tu bảo dưỡng trạm XLNT và hạ tầng kỹ thuật	kg/năm	438
5	Lá cây, cành cây	kg/năm	156.950
6	Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa	kg/năm	39.000
7	Bùn bể tự hoại	kg/năm	73.000
Tổng		kg/năm	270.900,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 511 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 10 thùng chứa có dung tích từ 120 - 240 lít/thùng tại các khu vực phát sinh như nhà điều hành, khu dịch vụ và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bố trí 04 thùng chứa có nắp đậy dung tích 660 lít/thùng, được phân loại, lưu giữ riêng theo từng nhóm chất thải và có biển báo/nhãn nhận diện phù hợp theo quy định.

b) Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt khu vực khách sạn cao cấp với diện tích 20 m²; 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt khu điều trị y tế với diện tích 12 m²; kết cấu bao quanh kín, sàn bê tông, phòng độc lập, không bị thấm thấu; được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định, có biển báo đầy đủ.

- Bố trí 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích 20 m² cạnh kho chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực khách sạn cao cấp; 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có diện tích 12m² cạnh kho chất thải rắn sinh hoạt tại khu điều trị y tế.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thiết bị chuyên dụng riêng biệt, có dán nhãn, mã số chất thải nguy hại và tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại.

b) Khu vực lưu chứa:

* Đối với chất thải nguy hại của toàn dự án:

- Bố trí 02 kho chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích 52m² (01 kho lưu giữ chất thải rắn nguy hại tại trạm xử lý nước thải tập trung diện tích 12 m²; 01 kho lưu giữ chất thải rắn nguy hại tại khu khách sạn cao cấp diện tích 40 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền chống thấm, mái che, tường bao, cửa ra vào khép kín; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo...

* Đối với chất thải y tế nguy hại:

- Bố trí 02 kho chứa chất thải y tế nguy hại có tổng diện tích 24 m² (01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 12 m² và 01 kho chứa chất thải lây nhiễm diện tích 12 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền chống thấm, mái che, cửa ra vào khép kín; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp xảy ra sự cố; có biển cảnh báo...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP có trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, khí thải và các sự cố môi trường khác như sau:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường do chất thải cấp cơ sở (sự cố tắc nghẽn, bục đường ống thu gom, nước thải sinh hoạt, nước thải y tế; sự cố hệ thống thiết bị xử lý khí thải; sự cố rò rỉ hóa chất; sự cố rò rỉ, tràn đổ chất thải nguy hại); công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường, tổ chức diễn tập, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường), Điều 108, 109, 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP), Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện, sửa chữa các hư hỏng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, bụi, khí thải; Luôn dự trù trong

kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, bụi, khí thải để kịp thời thay thế lắp đặt nhanh chóng, tiết kiệm thời gian.

4. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, bụi, khí thải, đảm bảo máy móc luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất, đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải, bụi, khí thải.

5. Khi xảy ra sự cố nghiêm trọng liên quan đến cháy nổ của hệ thống xử lý nước thải, bụi, khí thải thì phải dùng khẩn cấp hoạt động để tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố một cách nhanh nhất. Khi khắc phục sự cố xong dự án mới tiếp tục hoạt động trở lại./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đúng và đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động theo nội dung, cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, thực hiện phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật hiện hành; ban hành và thực thi quy chế hoạt động, bố trí kinh phí, nhân sự đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải;

5. Đền bù thiệt hại, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành./.